

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /2017/NQ-HĐND

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp
và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 316/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch (trừ các đối tượng thuộc các trường hợp được miễn quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này.)

b) Cơ quan thu lệ phí: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch.

3. Các trường hợp miễn lệ phí:

a) Người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Cá nhân đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

4. Mức thu lệ phí hộ tịch:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng) / lần đăng ký
I	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	- Khai sinh gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	- Khai tử gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	8.000
3	- Kết hôn: đăng ký lại kết hôn	30.000
4	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
5	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	15.000
6	- Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
8	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
9	- Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	- Khai sinh gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký	75.000

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng) / lần đăng ký
	khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
2	- Khai tử gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	75.000
3	- Kết hôn gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	- Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
5	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
7	- Xác định lại dân tộc	28.000
8	- Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	70.000
9	- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	- Đăng ký hộ tịch khác	75.000
III	Đối với cấp bản sao trích lục hộ tịch đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp	Thu theo khoản 4 Điều 4 Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính

5. Kê khai, nộp, quản lý lệ phí:

a) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

b) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017; thay thế quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng

nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp các loại lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến Quyền và nghĩa vụ công dân; Quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVNAG, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang; Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



Võ Anh Kiệt